

Số: 259/QĐ-UBND

Kiến Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án: Xây dựng hệ thống
cống hộp kênh Bến Kem đoạn từ nhà ông Chín đến
kênh Đại Trà 2, xã Kiến Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025
quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh
vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt
động xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư
xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số
85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Đầu tư công; số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về
phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý
nhà nước của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ các Thông tư: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số
12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức
xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn
phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công
trình; số 09/2024/TT-BXD ngày 30/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa
đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại Thông tư số 12/2021/TT-
BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 152/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND
thành phố Hải Phòng ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư
xây dựng quản lý chất lượng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản
lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*



Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Kiến Minh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Kiến Minh về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư xây dựng dự án;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 141/TTr-KT ngày 23/02/2026 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án (gửi kèm theo Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật và Công văn số 34/KT-XD ngày 23/02/2026 của phòng Kinh tế xã về việc thông báo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án: Xây dựng hệ thống công hợp kênh Bến Kem đoạn từ nhà ông Chín đến kênh Đại Trà 2 xã Kiến Minh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng hệ thống công hợp kênh Bến Kem đoạn từ nhà ông Chín đến kênh Đại Trà 2, xã Kiến Minh.
2. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế.
3. Loại, cấp dự án: Dự án hạ tầng kỹ thuật, nhóm C, cấp IV.
4. Địa điểm xây dựng: Xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng.
5. Tổ chức lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng công trình Thành Đạt.
6. Mục tiêu, quy mô, phương án đầu tư xây dựng:
 - a) Mục tiêu đầu tư xây dựng

Khôi phục và nâng cao chức năng tiêu thoát nước của tuyến kênh: Đảm bảo dòng chảy thông suốt, giảm tắc nghẽn, ngăn ngừa ngập úng cục bộ trong khu dân cư; góp phần bảo vệ an toàn hạ tầng kỹ thuật và đời sống người dân. Giải quyết ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng sống; Cải thiện cảnh quan, loại bỏ mùi hôi, hạn chế ruồi muỗi, góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng và tạo môi trường sống sạch, an toàn

b) Quy mô đầu tư xây dựng

Dự án: Xây dựng hệ thống công hợp tuyến kênh Bến Kem (đoạn từ nhà ông Chín đến kênh Đại Trà 2, xã Kiến Minh) có quy mô cụ thể như sau: Xây dựng tuyến công hợp, chiều dài 314,16 m, kích thước 3,0 x 3,0m.

7. Phương án xây dựng: Theo hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình do Công ty cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng công trình Thành Đạt lập, được phòng Kinh tế xã thẩm định tại Công văn số 34/KT-XD ngày 23/02/2026. Phương án xây dựng cụ thể như sau:

Xây dựng hệ thống cống hộp tuyến kênh Bến Kem (đoạn từ nhà ông Chín đến kênh Đại Trà 2, xã Kiến Minh, gồm: Đóng cọc cừ thực hiện thi công; Đồ bê tông cốt thép cống hộp đá 1x2, mác 250; lấp đất lề cống.

8. Dự toán xây dựng: **8.345.685.000** đồng.

(Bằng chữ: Tám tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

* Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	6.759.733.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	181.574.000	đồng
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	538.019.000	đồng
- Chi phí khác	:	107.660.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	758.699.000	đồng

(kèm theo biểu tổng hợp dự toán chi tiết)

9. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách xã.

10. Hình thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp.

11. Thời gian thực hiện: Năm 2025-2026.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư ủy thác hoặc ký hợp đồng đơn vị tư vấn quản lý dự án.

13. Phương án giải phóng mặt bằng: Mặt bằng có sẵn.

14. Cơ quan quản lý sau đầu tư: Phòng Kinh tế xã Kiến Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: phòng Kinh Tế chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, tổ chức triển khai dự án theo các nội dung được duyệt ở Điều 1 và các quy định về quản lý đầu tư xây dựng theo pháp luật hiện hành. Thực hiện phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, bàn giao dự án xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng các phòng: Kinh tế, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. *tm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT. *S*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tiến Thuật



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

DỰ ÁN: XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG HỢP KÊNH BÊN KÈM ĐOẠN TỪ NHÀ ÔNG CHÍN ĐỀN KÈNH ĐẠI TRÀ 2, XÃ KIẾN MINH

Đơn vị tính: (đ)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gepxd				6.259.012.235	500.720.979	6.759.733.000
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công	Gxd				6.259.012.235	500.720.979	6.759.733.000
2	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	2,901 %		2,901% x Gxd	181.573.945		181.574.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			Gtv1 : Gtv8	498.165.639	39.853.251	538.019.000
3.1	Chi phí khảo sát	Gtv1			Dự toán	52.699.139	4.215.931	56.915.000
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Gtv2	3,548 %		3,56137% x Gxd	222.082.272	17.766.582	239.849.000
3.3	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	Gtv3	0,197 %		0,197% x Gxd	12.330.254	986.420	13.317.000
3.4	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	Gtv4	0,191 %		0,191% x Gxd	11.954.713	956.377	12.911.000
3.5	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv5	0,388 %		0,388%*Ggtxd	24.284.967	1.942.797	26.228.000
3.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv6	0,1 %		0,1%*Ggtxd	7.104.020	568.322	7.672.000
3.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	Gtv7	0,1 %		0,1%*Ggtxd	7.104.020	568.322	7.672.000
3.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv8	2,566 %		2,566% x Gxd	160.606.254	12.848.500	173.455.000
4	Chi phí khác	Gk			Gk1 : Gk5	102.858.663	4.801.424	107.660.000
5.1	Phí thẩm định thiết kế xây dựng (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	Gk1	0,122 %		0,126% x Gxd	7.635.995		7.636.000



STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Định mức	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
4.2	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 27/2023/TT-BTC)	Gk2	0,019 %		$0,122\% \times Gxd$	1.189.212		1.189.000
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk3	0,477 %	0,5	$0,477\% \times (Gcp\dot{x}d + Gqlda + Gtv + Gk1 + Gk2) \times 0,5$	17.955.033		17.955.000
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk4	0,797 %		$0,797\% \times (Gcp\dot{x}d + Gqlda + Gtv + Gk1 + Gk2)$	60.017.797	4.801.424	64.819.000
4.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	Gk5	10, %		$10\% \times Gtv8$	16.060.625		16.061.000
5	Chi phí dự phòng	Gdp						758.699.000
5.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1	10, %		$10\% \times (Gcp\dot{x}d + Gqlda + Gtv + Gk)$			758.699.000
	TỔNG CỘNG							8.345.685.000
	LÀM TRÒN	Gtmdt						8.345.685.000

Bảng chữ: Tám tỷ, ba trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

